

Số: 225/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 07 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án “Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng
công nghệ thông tin trong ngành Giáo dục và Đào tạo
tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020”**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử;

Căn cứ Quyết định số 1255/QĐ-TTg ngày 26/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Kiên Giang thời kỳ đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 26/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ và Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ngày 26/3/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Chương trình hành động số 64-CTr/TU ngày 09-9-2015 của Tỉnh ủy Kiên Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01-7-2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 2663/QĐ-BGDĐT, ngày 25/7/2014 và Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 05/11/2014 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp

hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Căn cứ Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 07/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi phí lập Quy hoạch phát triển công nghệ thông tin tỉnh Kiên Giang đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1081/TTr-SGDĐT ngày 06 tháng 7 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020” (gọi tắt là Đề án), với nội dung chủ yếu như sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Đẩy mạnh và phát triển ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo (GDĐT) phải là công cụ đắc lực hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập và hỗ trợ đổi mới quản lý giáo dục, góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục. Phát triển nguồn nhân lực và ứng dụng CNTT trong giáo dục là một nhiệm vụ quan trọng có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển CNTT của tỉnh Kiên Giang.

2. Nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Trong đó, việc phát triển và đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, học tập, quản lý giáo dục, sách giáo khoa đang là một yêu cầu cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả và chất lượng giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

3. Xây dựng lộ trình đầu tư phát triển và đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong toàn ngành GDĐT đạt hiệu quả cao nhất; xây dựng hệ thống quản lý giáo dục được nâng cao, chính xác, chặt chẽ và tính cập nhật cao đáp ứng với xu thế phát triển CNTT của quốc tế, quốc gia và địa phương; đáp ứng nhu cầu cải tiến phương pháp giảng dạy của giáo viên và phục vụ nhu cầu học tập của học sinh, người dân; đảm bảo tính liên thông dữ liệu từ trường học đến các cấp quản lý; đơn giản hóa các thủ tục hành chính, sổ sách giáo viên, kiểm tra đánh giá học tập của học sinh.

4. Tăng cường việc dạy tin học cho học sinh từ tiểu học, trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT). Việc học tin học của học sinh là rất cần thiết, nhằm trang bị cho học sinh kiến thức nền tảng CNTT để có những kỹ năng cần thiết đáp ứng với điều kiện học tập, làm việc trong môi trường khoa học công nghệ phát triển. Đảm bảo sự công bằng về nhu cầu khai thác và sử dụng thông tin cho mọi học sinh từ thành thị đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo...

5. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và năng lực ứng dụng CNTT trong ngành GDĐT Kiên Giang mang tính lâu dài, toàn diện, thể hiện vai trò, động lực của lĩnh vực CNTT trong việc thúc đẩy phát triển mọi hoạt động giáo dục và đào tạo, góp phần phát triển kinh tế xã hội địa phương.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2016-2020

1. Mục tiêu tổng quát

- Tiếp tục triển khai, quán triệt và cụ thể hóa thực hiện các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và nhà nước về việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành GDĐT gắn với mục tiêu “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo”;

- Đẩy mạnh việc xây dựng hạ tầng, thiết bị kỹ thuật CNTT đảm bảo đáp ứng nhu cầu đổi mới sách giáo khoa, phương pháp giảng dạy của giáo viên, học tập tích cực của học sinh. Xây dựng hạ tầng phải tập trung, đồng bộ, thông suốt từ sở đến các phòng, trường học, đơn vị trực thuộc và liên thông đến các ngành, các cấp quản lý có liên quan, khai thác hội nghị trực tuyến có hiệu quả;

- Tăng cường đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ CNTT cho giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục. Mở rộng việc dạy tin học trong nhà trường ở các cấp học THPT, THCS, tiểu học. Tổ chức hội thảo và tập huấn ứng dụng CNTT thường xuyên và sâu rộng. Tổ chức Ngày hội Giáo dục nhằm khuyến khích khả năng tư duy sáng tạo trong việc dạy và học của giáo viên, học sinh;

- Đổi mới tư duy đầu tư theo công nghệ tập trung, một hệ thống máy chủ tập trung cấp sở, cấp phòng hoặc thuê ngoài dịch vụ CNTT tập trung có thể cung cấp dịch vụ cho tất cả các trường học gắn với sử dụng mã nguồn mở để tiết kiệm chi phí. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong điều hành, quản lý và giảng dạy. Trong công tác điều hành và quản lý hành chính tại các phòng GDĐT và các trường học như văn phòng điện tử, website, E-Learning, công tác thi, khai thác, quản lý các thiết bị, sử dụng CNTT và dạy học bằng các công cụ mã nguồn mở;

- Vận động sự tài trợ, xã hội hóa giáo dục từ các tổ chức, cá nhân, trong nội bộ ngành GDĐT và phụ huynh học sinh trong đầu tư phát triển và đẩy mạnh ứng dụng CNTT vào hoạt động quản lý, dạy và học.

2. Mục tiêu cụ thể

Từ nay đến năm 2020, phấn đấu đạt được những mục tiêu về ứng dụng CNTT cụ thể như sau:

- 100% các đơn vị trường học có kết nối internet cáp quang FTTH.
- 100% các cơ sở giáo dục được trang bị ít nhất 01 màn hình LCD khổ rộng.
- 100% các cơ sở giáo dục được trang bị máy chiếu (trang bị tối thiểu 01 máy/01 đơn vị giáo dục mầm non, giáo dục thường xuyên (GDTX) và 02 máy/01 cơ sở giáo dục phổ thông)
- 80% giáo viên tự trang bị máy tính (laptop) để làm công cụ học tập, giảng dạy (60% giáo viên mầm non; 70% giáo viên tiểu học; 80% giáo viên trung học cơ sở (THCS) và 100% giáo viên THPT, GDTX).

- 100% trường mầm non có thiết bị CNTT phục vụ công tác dạy học với mức độ tối thiểu 01 máy tính/phòng học.
- Phần đầu 80% trường phổ thông, trung tâm GDTX được trang bị 1 màn hình LCD 60 inch trở lên/phòng học.
- Phần đầu đạt chuẩn tỷ lệ học sinh/trên máy tính (tiểu học 20 học sinh/máy tính; THCS, THPT, GDTX 15 học sinh/máy tính).
- Phần đầu 50% học sinh tiểu học khối lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học tin học; 90% học sinh THCS được học môn tin học; 100% học sinh trung học (THPT, GDTX) đều được học tin học.
- Phổ biến sử dụng sổ liên lạc điện tử: 100% học sinh THPT, 100% THCS, 70% tiểu học, 50% mầm non.
- Xây dựng trung tâm dữ liệu của ngành; duy trì và nâng cấp các phần mềm hiện đang sử dụng theo hướng đồng bộ, thống nhất; nâng cấp website của Sở GDĐT đạt mức độ 3 cho 30% các thủ tục hành chính và Phòng GDĐT đạt mức độ 2 của 100% các thủ tục hành chính. Trang bị phần mềm phục vụ các công tác quản lý như: Quản lý thiết bị trường học, quản lý kiểm định chất lượng giáo dục, quản lý thư viện, phần mềm quản lý thi (ngân hàng đề thi), cấp phát chứng chỉ...
- Tiếp tục sử dụng các phần mềm hỗ trợ dạy và học cho toàn bộ giáo viên và học sinh của ngành GDĐT có khuyến khích sử dụng phần mềm mã nguồn mở để tiết kiệm chi phí và tránh vi phạm bản quyền phần mềm như: Adobe presenter, Lecturemaker, Open office... Trang bị thêm các phần mềm, công cụ hỗ trợ dạy học như các phần mềm mô phỏng các thí nghiệm chuyên ngành, phần mềm đa phương tiện để hỗ trợ việc dạy học E-learning, các phần mềm mô phỏng...
- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ chuyên trách hoặc kiêm nhiệm CNTT tại 100% các cơ sở giáo dục; 100% cán bộ, giáo viên đạt trình độ tin học từ A trở lên; 50% cán bộ, giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng về CNTT.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Nâng cao nhận thức cán bộ quản lý, giáo viên về phát triển CNTT

- Tổ chức quán triệt các văn bản: Quyết định, chỉ thị, thông tư, kế hoạch phát triển CNTT của Đảng, nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đến từng cán bộ quản lý, giáo viên của từng cấp học, bậc học ngay từ đầu năm học, học kỳ.
- Các đơn vị trường học xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo tin học và ứng dụng CNTT theo kế hoạch, chương trình học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo và những điều kiện thực tế của nhà trường phù hợp với khả năng thực hiện, đảm bảo tính khả thi.
- Các cấp quản lý giáo dục thường xuyên có văn bản chỉ đạo, kiểm tra, đánh giá, tổng kết việc đẩy mạnh ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý và giảng dạy.

- Tổ chức Ngày hội Giáo dục theo định kỳ 02 năm 01 lần.

2. Trang bị mới, bổ sung thiết bị, phần mềm CNTT theo quy mô phát triển

a. Đối với giáo dục mầm non:

- Đầu tư xây dựng phát triển hệ thống CNTT đủ phục vụ công tác văn phòng, kết nối internet, phần mềm phục vụ công tác quản lý, chăm sóc trẻ.

- Đến hết năm 2016, 100% các trường mầm non có máy tính kết nối internet phục vụ công tác văn phòng.

- Đến năm 2018, 50% trường mầm non có máy tính, màn hình LCD triển khai phần mềm Kismart phục vụ công tác giảng dạy và chăm sóc trẻ, trong đó chú ý đầu tư máy tính một số trường trọng điểm, trường đạt chuẩn quốc gia.

- Đến năm 2020, 100% các trường mầm non đủ 01 máy tính, 01 màn hình LCD trên lớp để đảm bảo cho 100% số trẻ được học thông qua các chương trình phần mềm dạy học theo hướng học từ trực quan sinh động đến nhận thức, triển khai phần mềm Kismart phục vụ công tác giảng dạy và chăm sóc trẻ.

b. Đối với giáo dục tiểu học

- Đến năm 2020, có 100% các trường tiểu học có phòng máy thực hành kết nối internet và tổ chức dạy tin học cho 50% học sinh tiểu học khối lớp 3,4,5; trang bị màn hình LCD cho 100% lớp học để phục vụ dạy học các bài giảng ứng dụng CNTT. Đầu tư thiết bị CNTT, phục vụ khai thác hệ thống phần mềm quản lý trường học, dữ liệu dùng chung về giáo dục phổ thông tại một số trường tiểu học địa bàn thành phố, thị xã, thị trấn theo nhiều nguồn vốn khác nhau. Triển khai ứng dụng phần mềm số liên lạc trực tuyến cho 70% trường tiểu học.

c. Đối với giáo dục trung học và giáo dục thường xuyên

- Tiếp tục đầu tư hỗ trợ thiết bị CNTT cho phòng chức năng; tập trung ưu tiên cho các trường phấn đấu đạt chuẩn quốc gia, trang bị tiếp cho các trường còn lại để đạt 100% trường THCS có phòng máy tính dạy học.

- Đầu tư thiết bị CNTT bổ sung cho các trường THCS, THPT, trung tâm GDTX thay thế thiết bị cũ, lạc hậu, hỏng để đảm bảo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục.

- Phấn đấu đến năm 2017, 100% trường THPT đảm bảo 15 học sinh trên máy, THCS 15 học sinh trên máy và các phòng máy tính thực hành kết nối internet tốc độ cao và có các phần mềm quản lý học tập của từng cá nhân học sinh trong giờ học.

- Đến năm 2018, 50% các trường THCS có phòng máy dạy học và đạt 15 học sinh trên máy và 50% lớp học có màn hình LCD trên lớp.

- Đến năm 2020, trang bị thiết bị CNTT hiện đại phục vụ bài giảng điện tử và học tập cho 100% các lớp trường THPT, THCS và trung tâm GDTX.

- Triển khai ứng dụng CNTT như phần mềm: Quản lý điểm số học sinh trực tuyến, sắp xếp thời khóa biểu, quản lý thư viện, quản lý cơ sở vật chất... thực

hiện ở 100% trường THPT, trung tâm GDTX, 100% trường THCS. Triển khai sử dụng sổ liên lạc điện tử đạt 100% trường THCS, 100% trường THPT.

3. Nâng cao trình độ tin học của cán bộ quản lý, giáo viên bộ môn; tăng cường giảng dạy, đào tạo và nghiên cứu CNTT

- Tăng cường nâng cao trình độ tin học cho cán bộ, giáo viên các cấp học nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển CNTT, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý, dạy học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

- Tiếp tục triển khai giảng dạy tin học chính khóa, tin học ứng dụng, tin học tự chọn ở các trường phổ thông; khai thác và giảng dạy tin học bằng chương trình mã nguồn mở trong trường phổ thông, đẩy mạnh công tác đào tạo tin học ứng dụng, tập huấn, báo cáo chuyên đề tin học ở các trường phổ thông và trung tâm GDTX.

4. Đẩy mạnh một cách hợp lý việc triển khai ứng dụng CNTT trong đổi mới phương pháp dạy và học ở từng cấp học

- Triển khai ứng dụng CNTT trong dạy và học, hỗ trợ đổi mới phương pháp giảng dạy, tích hợp ứng dụng CNTT ngay trong mỗi môn học một cách hiệu quả và sáng tạo ở những nơi có điều kiện thiết bị tin học, xây dựng nội dung thông tin số phục vụ giáo dục, phát huy tính tích cực tự học, tự tìm tòi thông tin qua mạng internet của người học.

- Tăng cường việc giáo viên soạn giáo án, bài trình chiếu, bài giảng điện tử trên máy tính, khai thác dữ liệu trên internet; trao đổi kinh nghiệm dạy học qua website của các cơ sở giáo dục và qua diễn đàn giáo dục trên website của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống hội nghị trực tuyến.

- Tổ chức Hội thi “Thiết kế bài giảng điện tử E-Learning”, phần mềm sáng tạo, cập nhật thư viện học liệu mở (thư viện điện tử) trên website của sở, trường THPT, Phòng GDĐT gồm: Giáo trình và sách giáo khoa điện tử, đề thi trắc nghiệm, phần mềm dạy học, bài giảng điện tử, giáo án, sáng kiến kinh nghiệm...

5. Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong điều hành và quản lý giáo dục

- Phát triển hệ thống website sở, các phòng, các trường THPT và các trung tâm GDTX, tạo điều kiện tốt để cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh trao đổi kinh nghiệm, học tập, nghiên cứu đồng thời là cầu nối liên lạc thiết thực giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Đến năm 2017, hoàn chỉnh hệ thống website của Sở Giáo dục và Đào tạo; phát triển 100% website Phòng Giáo dục và Đào tạo, 100% website các trường THPT, các trung tâm GDTX và đến năm 2018 hoàn chỉnh hệ thống website của các đơn vị còn lại theo tinh thần Thông tư số 53/2012/TT-BGDĐT ngày 20/12/2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Xây dựng hệ thống, thông tin quản lý giáo dục, thống kê thông qua cơ sở dữ liệu dùng chung từ các cơ sở giáo dục đến các cấp quản lý giáo dục.

- Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các đơn vị trường học cập nhật đầy đủ cơ sở dữ liệu: Trường lớp, giáo viên, học sinh... công khai cơ sở dữ liệu học sinh trên mạng internet để tạo cầu nối liên lạc thiết thực giữa nhà trường, gia đình và xã hội.

- Tăng cường các dịch vụ công trực tuyến cấp độ 1,2 liên quan đến giáo dục và đào tạo như thủ tục in sao, điều chỉnh văn bằng, chứng chỉ, công khai hóa cấp bằng tốt nghiệp các cấp, công khai hóa công tác kiểm định các trường học... trên các website của Sở Giáo dục và Đào tạo, Phòng Giáo dục và Đào tạo và các trường học.

- Đẩy mạnh công tác tổ chức hội nghị, hội thảo trực tuyến các cụm huyện, thị xã, thành phố; tập huấn chuyên môn, họp và giảng dạy qua hệ thống hội nghị trực tuyến internet bằng các hình thức qua web, đàm thoại...

6. Tổ chức kiểm tra, giám sát trình độ học sinh học tin học và công tác bồi dưỡng chuyên đề tin học cho giáo viên

Tổ chức công tác đánh giá kiểm tra trình độ tin học của học sinh có học tin học ở các cấp học. Hàng năm, 80% học sinh cấp THPT (lớp 11) đạt chứng chỉ học nghề phổ thông môn tin học văn phòng. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tự học nâng cao trình độ tin học của cán bộ quản lý, giáo viên đảm bảo tốt công tác quản lý và dạy học.

7. Huy động xã hội hóa

- Tăng cường công tác huy động các nguồn lực hỗ trợ cho giáo dục, vận động các tổ chức, nhà hảo tâm, phụ huynh học sinh đóng góp trang thiết bị dạy học, thiết bị CNTT phục vụ quản lý giáo dục và dạy học.

- Cho phép các vùng thuận lợi vận động nhân dân, các tổ chức, cá nhân theo tinh thần xã hội hóa (trong đó đã huy động đường truyền cáp quang, phần mềm do Viettel cung cấp miễn phí, vận động từ doanh nghiệp, cán bộ, giáo viên, phụ huynh học sinh...).

IV. VỐN ĐẦU TƯ VÀ DANH MỤC ĐẦU TƯ

1. Nhu cầu và nguồn vốn thực hiện Đề án:

Tổng số vốn đầu tư: **429,620** tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách nhà nước: **209,796** tỷ đồng, trong đó phân kỳ kinh phí thực hiện hàng năm như sau:

| Năm | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Kinh phí (ĐVT: Tỷ đồng) | 20 | 84 | 42 | 42 | 21,796 |

+ Vốn xã hội hóa: **219,824** tỷ đồng.

2. Danh mục đầu tư Đề án giai đoạn 2016-2020 (phụ lục đính kèm).

Điều 2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì phối hợp các sở, ngành và địa phương có liên quan triển khai thực hiện Đề án này.

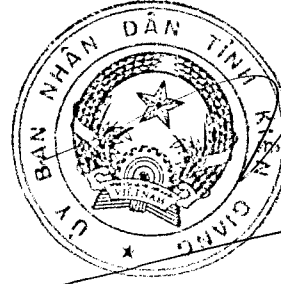
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. / *Dau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 của QĐ;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các sở: TT&TT, GD&ĐT (3b);
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- LĐVP, P. VHXXH, P. TH;
- Lưu: VT, ltrtram.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Văn Huỳnh
Mai Văn Huỳnh

PHỤ LỤC

DANH MỤC ĐẦU TƯ ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2016-2020 (Kèm theo Quyết định số 2251/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang)

1. Lộ trình đầu tư

a. Đầu tư màn hình LCD

- Số lượng màn hình:

| TT | Cấp học | Số lượng | Phân kỳ theo năm | | | | |
|----|--|-------------|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | 2016 (10%) | 2017 (40%) | 2018 (20%) | 2019 (20%) | 2020 (10%) |
| 1 | Mầm non | 1044 | 104 | 418 | 209 | 209 | 104 |
| 2 | Tiểu học | 5034 | 503 | 2014 | 1007 | 1007 | 503 |
| 3 | THCS + Dân tộc nội trú (DTNT) | 1348 | 135 | 539 | 270 | 270 | 135 |
| 4 | THPT | 872 | 87 | 349 | 174 | 174 | 87 |
| 5 | GDTX + Ngoại ngữ tin học (NNTN) + trung cấp (TC) | 75 | 8 | 30 | 15 | 15 | 8 |
| | Tổng cộng | 8373 | 837 | 3350 | 1675 | 1675 | 837 |

- Kinh phí đầu tư cho từng cấp học:

| TT | Cấp học | Tổng tiền (Tỷ đồng) | Phân kỳ theo năm (ĐVT: Tỷ đồng) | | | | |
|----|------------------|------------------------|---------------------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Mầm non | 31,320 | 3,120 | 12,540 | 6,270 | 6,270 | 3,120 |
| 2 | Tiểu học | 151,020 | 15,090 | 60,420 | 30,210 | 30,210 | 15,090 |
| 3 | THCS + DTNT | 40,440 | 4,050 | 16,170 | 8,100 | 8,100 | 4,050 |
| 4 | THPT | 26,160 | 2,610 | 10,470 | 5,220 | 5,220 | 2,610 |
| 5 | GDTX + NNTN+TC | 2,250 | 0,240 | 0,900 | 0,450 | 0,450 | 0,240 |
| | Tổng cộng | 251,190 | 25,110 | 100,500 | 50,250 | 50,250 | 25,110 |

b. Đầu tư máy tính phục vụ công tác giảng dạy tin học

- Số lượng máy tính:

| TT | Cấp học | Số lượng | Phân kỳ theo năm | | | | |
|----|------------------------|-------------|------------------|-------------|-------------|-------------|------------|
| | | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Mầm non | 1105 | 111 | 442 | 221 | 221 | 111 |
| 2 | Tiểu học (1 tiết/tuần) | 2540 | 254 | 1016 | 508 | 508 | 254 |
| 3 | THCS (2 tiết/tuần) | 1625 | 163 | 650 | 325 | 325 | 163 |
| 4 | THPT (2 tiết/tuần) | 1923 | 192 | 769 | 385 | 385 | 192 |
| 5 | GDTX (2 tiết/tuần) | 150 | 15 | 60 | 30 | 30 | 15 |
| | Tổng cộng | 7343 | 735 | 2937 | 1469 | 1469 | 735 |

- Kinh phí đầu tư máy tính cho từng cấp học:

| TT | Cấp học | Tổng tiền (Tỷ đồng) | Phân kỳ theo năm (đơn vị tính: Tỷ đồng) | | | | |
|----|------------------------|---------------------|---|---------------|---------------|---------------|--------------|
| | | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Mầm non | 11,050 | 1,110 | 4,420 | 2,210 | 2,210 | 1,110 |
| 2 | Tiểu học (1 tiết/tuần) | 25,400 | 2,540 | 10,160 | 5,080 | 5,080 | 2,540 |
| 3 | THCS (2 tiết/tuần) | 16,250 | 1,630 | 6,500 | 3,250 | 3,250 | 1,630 |
| 4 | THPT (2 tiết/tuần) | 19,230 | 1,920 | 7,690 | 3,850 | 3,850 | 1,920 |
| 5 | GDTX (2 tiết/tuần) | 1,500 | 0,150 | 0,600 | 0,300 | 0,300 | 0,150 |
| | Tổng cộng | 73,430 | 7,350 | 29,370 | 14,690 | 14,690 | 7,350 |

c. Đầu tư trung tâm dữ liệu, các phần mềm và đầu tư khác:

| T T | Danh mục đầu tư | Địa điểm | Tổng mức đầu tư | Phân kỳ theo năm Đơn vị tính: Tỷ đồng | | | | |
|-----|---|-----------------------------|-----------------|--|-------------|-------------|-------------|------------|
| | | | | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| 1 | Máy chiếu hội trường (863 cái) | Trường học | 26 | 2,6 | 10,4 | 5,2 | 5,2 | 2,6 |
| 2 | Thuê bao internet cáp quang FTTH | Sở GD&ĐT, phòng, trường học | 35 | 3,5 | 14 | 7 | 7 | 3,5 |
| 3 | Trung tâm dữ liệu và hệ thống mạng nội bộ Sở GD&ĐT | Sở GD&ĐT | 5 | 0,5 | 2 | 1 | 1 | 0,5 |
| 4 | Hệ thống phần mềm quản lý tập trung toàn ngành | Sở GD&ĐT | 5 | 0,5 | 2 | 1 | 1 | 0,5 |
| 5 | Nâng cấp website (Sở, 15 phòng của Sở GD&ĐT) | Sở, phòng GD&ĐT | 3 | 0,3 | 1,2 | 0,6 | 0,6 | 0,3 |
| 6 | Các phần mềm hỗ trợ dạy học | Trường học | 2 | 0,2 | 0,8 | 0,4 | 0,4 | 0,2 |
| 7 | Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo ... | Sở GD&ĐT | 5 | 0,5 | 2 | 1 | 1 | 0,5 |
| 8 | Số liên lạc điện tử (270000 học sinh) | Trường học | 14 | 1,4 | 5,6 | 2,8 | 2,8 | 1,4 |
| 9 | Máy tính xách tay giảng dạy giáo viên (10000 giáo viên) | Trường học | 10 | 1 | 4 | 2 | 2 | 1 |
| | Tổng cộng: | | 81 | 8,1 | 32,4 | 16,2 | 16,2 | 8,1 |

2. Tổng kinh phí và phân nguồn vốn thực hiện của đề án.

a. Tổng kinh phí thực hiện (ĐVT: Tỷ đồng)

| TT | Nội dung đầu tư | Địa điểm | Tổng tiền | Phân kỳ theo năm | | | | |
|----------------------|---|-----------------------------|----------------|------------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| | | | | 2016 (10%) | 2017 (40%) | 2018 (20%) | 2019 (20%) | 2020 (10%) |
| 1 | Màn hình LCD | Trường học | 251,190 | 25,119 | 100,476 | 50,238 | 50,238 | 25,119 |
| 2 | Máy tính phục vụ giảng tin học | Trường học | 73,430 | 7,343 | 29,372 | 14,686 | 14,686 | 7,343 |
| 3 | Máy chiếu hội trường (863 cái) | Trường học | 26 | 2,6 | 10,4 | 5,2 | 5,2 | 2,6 |
| 4 | Thuê bao internet cáp quang FTTH | Sở GD&ĐT, phòng, trường học | 35 | 3,5 | 14 | 7 | 7 | 3,5 |
| 5 | Trung tâm dữ liệu và hệ thống mạng nội bộ Sở GD&ĐT | Sở GD&ĐT | 5 | 0,5 | 2 | 1 | 1 | 0,5 |
| 6 | Hệ thống phần mềm | Sở GD&ĐT | 5 | 5 | 2 | 1 | 1 | 0,5 |
| 7 | Nâng cấp website (Sở, 15 phòng của Sở GD&ĐT) | Sở, phòng GD&ĐT | 3 | 0,3 | 1,2 | 0,6 | 0,6 | 0,3 |
| 8 | Các phần mềm hỗ trợ dạy học | Trường học | 2 | 0,2 | 0,8 | 0,4 | 0,4 | 0,2 |
| 9 | Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo | Sở GD&ĐT | 5 | 0,5 | 2 | 1 | 1 | 0,5 |
| 10 | Sở liên lạc điện tử (270000 học sinh) | Trường học | 14 | 1,4 | 5,6 | 2,8 | 2,8 | 1,4 |
| 11 | Máy tính xách tay giảng dạy giáo viên (10000 giáo viên) | Trường học | 10 | 1 | 4 | 2 | 2 | 1 |
| Tổng kinh phí | | | 429,620 | 42,962 | 171,848 | 85,924 | 85,924 | 42,962 |

b. Phân bổ nguồn vốn thực hiện (ĐVT: Tỷ đồng)

| TT | Danh mục đầu tư | Địa điểm | Tổng mức đầu tư | Vốn ngân sách | | Vốn xã hội hóa | | Ghi chú |
|-------------------|---|-----------------------|-----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|---|
| | | | | Tỷ lệ | Thành tiền | Tỷ lệ | Thành tiền | |
| 1 | Mua màn hình LCD từ 60 inch trở lên | Trường học | 251,190 | 50% | 125,595 | 50% | 125,595 | Ngân sách, xã hội hóa (các tổ chức, PHHS) |
| 2 | Mua máy tính phục vụ giảng tin học | Trường học | 73,430 | 70% | 51,401 | 30% | 22,029 | |
| 3 | Máy chiếu hội trường (863 cái) | Trường học | 26 | 70% | 18,2 | 30% | 7,8 | |
| 4 | Thuê bao internet cáp quang FTTH | Sở, phòng, trường học | 35 | 0% | 0 | 100% | 35 | Viettel tài trợ |
| 5 | Trung tâm dữ liệu và hệ thống mạng nội bộ Sở GD&ĐT | Sở GD&ĐT | 5 | 70% | 3,5 | 30% | 1,5 | |
| 6 | Hệ thống phần mềm quản lý tập trung toàn ngành | Sở GD&ĐT | 5 | 70% | 3,5 | 30% | 1,5 | |
| 7 | Nâng cấp website (Sở GD&ĐT, 15 phòng của Sở) | Sở, phòng GD&ĐT | 3 | 70% | 2,1 | 30% | 0,9 | |
| 8 | Các phần mềm hỗ trợ dạy học | Trường học | 2 | 100% | 2 | 0% | 0 | |
| 9 | Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo ... | Sở GD&ĐT | 5 | 70% | 3,5 | 30% | 1,5 | |
| 10 | Sổ liên lạc điện tử (270000 học sinh) | Trường học | 14 | 0% | 0 | 100% | 14 | XHH từ PHHS |
| 11 | Máy tính xách tay giảng dạy giáo viên (10000 giáo viên) | Trường học | 10 | 0% | 0 | 100% | 10 | Giáo viên tự trang bị |
| Tổng cộng: | | | 429,620 | | 209,796 | | 219,824 | |